

Càng Long, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 9 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 168/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn N – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Út T1, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Bà Trần Thị Thu T2, sinh năm: 1972;

+ Bà Trần Thị Ngọc T3, sinh năm: 1980;

Cùng địa chỉ: C N, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị Ngọc T3: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc M – Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

+ Bà Trần Thị Thu T4, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: A Hoa Hồng H, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Ông Trần Thành T5, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Xác định thửa đất số 904H, diện tích theo giấy chứng nhận là 500m², thực đo theo hiện trạng là 464,1m², tờ bản đồ số 4, loại đất ở, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là di sản của cha mẹ (Là cụ Trần Văn T6 và cụ Nguyễn Thị T7) chết để lại. Cụ T6 và cụ T7 có chung tất cả là 06 người con gồm: Trần Thị Thu T, Trần Thị Út T1, Trần Thị Thu T2, Trần Thị Ngọc T3, Trần Thị Thu T4, Trần Thành T5; Ngoài ra hai cụ không có con chung hay con riêng nào khác.

Các đương sự Trần Thị Thu T, Trần Thị Út T1, Trần Thị Thu T2, Trần Thị Ngọc T3, Trần Thị Thu T4, Trần Thành T5 thống nhất tự nguyện thỏa thuận với nhau là:

2.1. Đối với các tài sản là nhà ở và công trình kiến trúc gắn liền trên đất, các đương sự thống nhất tự thương lượng thỏa thuận với nhau, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án và không yêu cầu thẩm định, định giá tài sản trên đất. Các đương sự cũng thống nhất xác định không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị phần di sản được chia hưởng với nhau.

2.2. Bà Trần Thị Thu T được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là 192,2m², loại đất ở, thuộc thửa số 904H, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Các tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của bà T, không có tranh chấp.

** Vị trí diện tích đất 192,2m² là phần C trên Sơ đồ khu đất:*

- Hướng đông giáp phần B thuộc thửa số 904H có số đo lần lượt là 17,98 mét; 12,41 mét và giáp thửa số 904M có số đo là 16,56 mét.

- Hướng tây giáp thửa số 904K có số đo là 11,80 mét và giáp thửa số 904L có số đo là 29,79 mét.

- Hướng nam giáp sông B có số đo là 6,53 mét.

- Hướng bắc giáp đường nhựa có số đo là 1,20 mét, giáp phần B thuộc thửa số 904H có số đo lần lượt là 3,98 mét; 1,20 mét.

2.3. Bà Trần Thị Út T1 được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là 194,9m², loại đất ở, thuộc thửa số 904H, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Các tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của bà Út T1, không có tranh chấp.

** Vị trí diện tích đất 194,9m² là phần B trên Sơ đồ khu đất:*

- Hướng đông giáp phần A thuộc thửa số 904H có số đo là 15,08 mét; giáp thửa số 904G có số đo lần lượt là 4,84 mét; 3,57 mét và giáp thửa số 904I có số đo là 7,08 mét.

- Hướng tây giáp phần C thuộc thửa số 904H có số đo lần lượt là 17,98 mét; 12,41 mét.

- Hướng nam giáp phần C thuộc thửa số 904H có số đo là 1,20 mét và giáp thửa số 904M có số đo là 7,26 mét.

- Hướng bắc giáp đường nhựa có số đo là 05 mét và giáp phần A thuộc thửa số 904H có số đo 4,80 mét.

2.4. Bà Trần Thị Ngọc T3 được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là 77m², loại đất ở, thuộc thửa số 904H, tờ bản đồ số 4, toạ lạc tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Các tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của bà T3, không có tranh chấp.

** Vị trí diện tích đất 77m² là phần A trên Sơ đồ khu đất:*

- Hướng đông giáp thửa số 904G có số đo là 15,15 mét.
- Hướng tây giáp phần B thuộc thửa số 904H có số đo là 15,08 mét.
- Hướng nam giáp phần B thuộc thửa số 904H có số đo là 4,80 mét và giáp thửa số 904G có số đo là 0,60 mét.
- Hướng bắc giáp đường nhựa có số đo là 4,8 mét.

(Kèm theo Công văn số 323/CNHCL ngày 16/8/2024 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh huyện C).

2.5. Để đảm bảo cho việc thi thành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Khi án có hiệu lực pháp luật các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2.6. Đối với bà Trần Thị Thu T2, bà Trần Thị Thu T4, ông Trần Thành T5 thống nhất từ chối nhận di sản thừa kế, không tranh chấp, không yêu cầu gì trong cùng vụ án.

2.7. Về chi phí tố tụng:

2.7.1. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Tổng cộng là 2.365.000đ (Hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Bà Trần Thị Thu T tự nguyện chịu toàn bộ và được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp xong.

2.7.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thu T chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.415.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp là 4.169.000đ (Bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017981 ngày 01/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long. Nên bà T còn phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm là 16.246.000đ (Mười sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Bà Trần Thị Út T1 chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.617.500đ (Hai mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng).

Bà Trần Thị Ngọc T3 chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.625.000đ (Chín triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự còn lại trong vụ án không chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

(Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá huyện C ngày 26/7/2024 thì đất ở thửa số 904H có giá 5.000.000đ/m²).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và

không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thanh Thảo